

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: 501.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI

Thuộc: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 1118**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 19 tháng 6 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo quyết định số: 501,2021/QĐ - VPCNCL ngày 14 tháng 9 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới**

Laboratory: **New Century Technology Scientific Services Corporation Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới**

Organization: **New Century Technology Scientific Services Corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Hồ Phùng Tâm**

Người có thẩm quyền ký/

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Lê Phương Thoại	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Hồ Phùng Tâm	
3.	Nguyễn Lê Phương Nhật	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1118**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **19/6/2024**

Địa chỉ/ Address: **275 Quốc lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Địa điểm/Location: **04 Đường số 5, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **028 22534787**

Fax:

E-mail: **lienhe@tkm.vn**

Website: **www.tkm.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	30 mg/L	SMEWW 5220C:2017
2.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Biological oxygen demand (BOD) Titration method</i>	3 mg/L	SMEWW 5210B:2017
3.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Suspended solids content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 2540D:2017
4.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch, nước biển và nước khoáng <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, sea water and mineral water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Cyanide content Titration method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6181:1996
5.	Nước ngầm, nước biển <i>Ground water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Cyanide content UV-VIS method</i>	0.001 mg/L	TCVN 6181:1996
6.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch và nước khoáng <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water and mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
7.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch và nước khoáng <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water and mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrate content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ E:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water, domestic water</i>	Xác định độ pH. <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
9.	Nước mặt, nước ngầm, nước biển, Nước sạch <i>Surface water, ground water, sea water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Amonia content UV-VIS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
10.	Nước mặt, nước biển và nước thải <i>Surface water, sea water and wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photphat (tính theo P) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphate content (calculated as P) UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017
11.	Nước sạch và nước thải <i>Domestic water and wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (H ₂ S) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfur (H₂S) content UV-VIS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500-S ₂ ⁻ .B&D:2017
12.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Amonia content Distillation and titration method</i>	3 mg/L	TCVN 5988:1995
13.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	5 mg/L	TCVN 6638 : 2000
14.		Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Phosphorus content UV-VIS method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E :2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng <i>Determination of vegetable and animal oil</i> <i>Gravimetric method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 5220B&F:2017
16.	Nước thải, nước sạch, nước đá <i>Wastewater, domestis water, ice water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of residual Chlorine content</i> <i>Titration method</i>	Nước thải/ <i>Waste water</i> : 0,1 mg/L Nước sạch, nước đá/ <i>domestis water, ice water</i> : 0,2 mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2017
17.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, and wastewater</i>	Xác định tổng dầu và mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Oil and Grease</i> <i>Gravimetric method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water</i> : 0,5 mg/L Nước thải/ <i>waste water</i> : 1,5 mg/L	SMEWW 5520B:2017
18.	Nước khoáng, nước thải <i>Minera water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Mineral Grease content</i> <i>Gravimetric method</i>	Nước khoáng / <i>Minera water</i> : 0,5 mg/L Nước thải/ <i>waste water</i> : 1,5 mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017
19.	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, sea water</i>	Xác định lượng oxy hòa tan (DO) Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen (DO)</i> <i>Iodometric method</i>	2,0 mg/L	TCVN 7324:2004
20.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content</i> <i>Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2017
21.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestis water</i>	Xác định hàm lượng Sắt tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Total Iron content</i> <i>UV-VIS method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6196:1996 SMEWW 3500-Fe.B: 2017
22.		Xác định hàm lượng Sunfate (SO ₄) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sunfate (SO₄) content</i> <i>UV-VIS method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch, nước biển	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Floride content UV-VIS method</i>	0.3 mg/L	SMEWW 4500-F-.D:2017
24.	<i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Crom tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Chromium content UV-VIS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2017
25.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Detarmination of Hardness Titration method</i>	5 mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C :2017
26.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Dissolved Solids (TDS) Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C :2017
27.	Nước ngầm, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định chỉ số permanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
28.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch và nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water and wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Manganese content UV-VIS method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
29.	Nước sạch và nước thải <i>Domestic water and wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Color UV-VIS method</i>	5 Pt-Co	SMEWW 2120C:2017
30.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Aluminum (Al) content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3500-Al.B: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước mặt, nước khoáng và nước thải <i>Surface water, mineral water and wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Surfactant content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 5540B&C: 2017 TCVN 6622-1:2009
32.	Nước sạch, nước khoáng <i>Domestic water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Borat Phương pháp so màu sử dụng Azometin-H <i>Determination of Borate content Colormetric method using Azometin-H</i>	0,2 mg/L	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990)
33.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch, nước biển và nước khoáng <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water, sea water and mineral water</i>	Xác định Độ dẫn điện (EC) <i>Determination of Conductivity (EC)</i>	Đến/to: 100 mS/cm	SMEWW 2510B:2017
34.	Nước uống, nước mặt, nước ngầm, nước thải sau xử lý, nước biển <i>Drinking water, Surface water, ground water, wastewater after treatment, sea water</i>	Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr⁶⁺ content UV-VIS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017
35.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of Natri content Flame AES method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.		Xác định hàm lượng Đồng, Sắt, Kẽm Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Iron (Fe), Copper (Cu), Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	Cu: 0,1 mg/L Fe: 0,1 mg/L Zn: 0,1 mg/L	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> SMEWW 3030E:2017 Phân tích mẫu/ <i>test:</i> SMEWW 3111B:2017
37.	Nước uống, nước khoáng, nước mặt, nước ngầm, nước sạch và nước thải <i>Drinking water, mineral water, surface water, domestic and wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Manganese content F-AAS Method</i>	Nước uống, nước khoáng, nước sạch/ <i>Drinking water, mineral water, domestic:</i> 0,05 mg/L Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ <i>surface water, ground water, wastewater:</i> 0,1 mg/L	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> SMEWW 3030E:2017 Phân tích mẫu/ <i>test:</i> SMEWW 3111B:2017
38.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh (CV-AAS) <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	Nước uống, nước khoáng, nước sạch/ <i>Drinking water, mineral water, domestic :</i> 0,0005 mg/L Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ <i>surface water, ground water, waste water :</i> 0,001 mg/L	SMEWW 3112B:2017
39.		Xác định hàm lượng Crom tổng, Cadimi, Chì, Asen, Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite (GF-AAS) <i>Determination of total Crom, Cadimi, Lead, Asen, Niken content GF-AAS method</i>	Cr: 0,006 mg/L Cd: 0,0006 mg/L Pb: 0,005 mg/L As: 0,005 mg/L Ni: 0,005 mg/L	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> SMEWW 3030E:2017 Phân tích mẫu/ <i>test:</i> SMEWW 3113B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ chua trao đổi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of exchange acidity Titration method</i>	0,30 cmol/kg	TCVN 4403:2011
41.		Xác định hàm lượng Nitơ dễ tiêu Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of easy to digest nitrogen content Titration method</i>	10 mg/kg	TCVN 5255:2009
42.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kendan <i>Determination of total Nitrogen Kjeldahl method</i>	25 mg/kg	TCVN 6498:1999
43.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5979:2007
44.		Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of conductivity (EC)</i>	Đến/to: 1000 mS/cm	TCVN 6650:2000
45.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 6648:2000
46.		Xác định hàm lượng photpho dễ tiêu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of easily digested phosphorus content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	TCVN 8942:2011
47.		Xác định Phospho tổng số Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorus UV-VIS method</i>	25 mg/kg	TCVN 8940:2011
48.	Xác định hàm lượng Manganese Copper, Zinc, Nickel, Chromium (Mn, Cu, Zn, Ni, Cr) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Manganese, Copper, Zinc, Nickel, Chromium content F-AAS methods</i>	Mn: 3,5 mg/kg Cu: 3,5 mg/kg Zn: 3,5 mg/kg Ni: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phân tích mẫu/ <i>test:</i> TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
49.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cadmium, Lead (Cd, Pb) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Cadmium, Lead content</i> <i>F-AAS methods</i>	Pb: 0,30 mg/kg Cd: 0,015 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phân tích mẫu/ <i>test:</i> TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998))
50.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh (CV-AAS) <i>Determination of Mercury content</i> <i>CV-AAS method</i>	0,05 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phân tích mẫu/ <i>test:</i> TCVN 8882:2011 (ISO 16772:2004)
51.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật Hydride (HG-AAS) <i>Determination of arsenic content</i> <i>HG-AAS method</i>	0,2 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1993) Phân tích mẫu/ <i>test:</i> TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)
52.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng axit tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid content</i> <i>Titration method</i>	3,2 mL NaOH 0.1N/100g	TCVN 4589:1988
53.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,30 %	TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)
54.		Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall <i>Determination of crude fat and total fat content by the Randall extraction method</i>	0,30 %	TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)
55.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,2 %	TCVN 8124 : 2009 (ISO 2171 : 2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Rau, quả và sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng Sunfua đioxit tổng số <i>Determination of total Sulphur dioxide content</i>	10 mg/kg	TCVN 6641:2000
57.		Xác định hàm lượng Nitrit và Nitrat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite and Nitrate content</i> <i>UV-VIS method</i>	Nitrit: 8,0 mg/kg Nitrat: 15 mg/kg	TCVN 7767:2007
58.		Xác định hàm lượng chất béo tổng Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of total fat content</i> <i>Soxhlet extraction method</i>	0,30 %	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)
59.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,2 %	TCVN 7142:2002
60.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,30 %	TCVN 8134:2009 (ISO 937:1978)
61.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
62.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content</i> <i>UV-VIS method</i>	2 mg/kg	AOAC 973.31
63.		Xác định hàm lượng clorua phương pháp Volhard <i>Determination of chloride content</i> <i>Vohard method</i>	0,15 %	TCVN 4836-1:2009
64.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện Hydrosunfua <i>Detection of Hydrogen sulfide</i>	0,3 mg/kg	TCVN 3699:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amin-amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Method for the determination of nitrogen amin-amoniac content</i> <i>Titration method</i>	Nước mắm/ fish sauce: 2,90 g/L Các sản phẩm khác/ other products: 1,50 g/kg	TCVN 3707:1990
66.		Phương pháp xác định hàm lượng Nitơ axit amin Phương pháp chuẩn độ <i>Method for the determination of nitrogen amino acid content</i> <i>Titration method</i>	Nước mắm/ fish sauce: 0,65 g/L Các sản phẩm khác/ other products: 0,50 g/kg	TCVN 5107 :2018
67.		Phương pháp xác định hàm lượng Nitơ amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Method for determination of nitrogen ammonia content</i> <i>Titration method</i>	Nước mắm/ fish sauce: 1,80 g/L Các sản phẩm khác/ other products: 4,0 mg/100g	TCVN 3706 :1990
68.		Xác định hàm lượng axit tính theo axit acetic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content (as acid acetic)</i> <i>Titration method</i>	0,50 g acid acetic/L	TCVN 3702:2009
69.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content</i> <i>Titration method</i>	Nước mắm/ fish sauce: 3,4 g/L Các sản phẩm khác/ other products: 0,35 %	TCVN 3701:2009
70.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 5105:2009
71.	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of fat content</i> <i>Soxhlet extraction method</i>	0,30 %	TCVN 3703:2009	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phương pháp xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein contents Kjeldahl method</i>	Nước mắm/ <i>fish sauce</i> : 0,50 g/L Các sản phẩm khác/ <i>other products</i> : 0,30 %	TCVN 3705:1990
73.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng <i>Method for the determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 3700:1990
74.	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starches and derived products</i>	Xác định hàm lượng nitơ bằng phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content by the Kjeldahl method</i>	0,30 %	TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)
75.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)
76.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination total ash content</i>	0,15 %	TCVN 5611:2007
77.	Chè <i>Tea</i>	Xác định tro tan và tro không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash Gravimetric method</i>	0,10 %	TCVN 5084:2007
78.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity of water-soluble ash Titrimetric method</i>	0,15 %	TCVN 5085:1990 (ISO 1578:1975)
79.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 4069:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 4070:2009
81.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of fat content Soxhlet extraction method</i>	0,30 %	TCVN 4072:2009
82.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phương pháp xác định đường tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total sugar Titrimetric method</i>	0,50 %	TKM-TN-103:2020 (Ref.TCVN 4594:1988)
83.		Định tính Borat trong thực phẩm <i>Qualitative test for Borat</i>	20 mg/kg	AOAC 970.33
84.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phần 1: nguyên tắc Kjeldahl và tính protein thô <i>Determination of nitrogen content - Part 1: Kjeldahl principle and crude protein calculation</i>	0,30 %	TCVN 8099-1:2015
85.	Sữa bột và sản phẩm sữa bột <i>Milk powder and milk powder products</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,20 %	TCVN 7084:2010
86.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số Peroxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value Titration method</i>	0,64 meq/kg	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
87.		Xác định trị số Iốt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of iodine value Titration method</i>	2,1 g/100g	TCVN 6122:2010 ISO 3961:2009)
88.		Xác định trị số axit và độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Detemination of acid value and acidity Titration method</i>	0,10 mg KOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Cu content. F-AAS method</i>	1,0 mg/kg	AOAC 999.11
90.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Zn content. F-AAS method</i>	1,0 mg/kg	AOAC 999.11
91.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Cu content. F-AAS method</i>	2,0 mg/kg	AOAC 999.11
92.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Canxium content. F-AAS method</i>	10 mg/kg	TKM-TN-142:2020 Ref.AOAC 968.08
93.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử lò graphite (GF-AAS) <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,06 mg/kg	AOAC 999.11
94.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử lò graphite (GF-AAS) <i>Determination of cadimi content. GF-AAS method</i>	0,005 mg/kg	AOAC 999.11
95.		Xác định hàm lượng As Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật Hydride (H-AAS) <i>Determination of Asen content. H-AAS method</i>	0,15 mg/kg	AOAC 986.15
96.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử hóa hơi lạnh (CV-AAS) <i>Determination of mecury content CV-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TKM-TN-146:2020 (Ref.AOAC 974.14)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-UV	0,015 g/100g (g/100mL)	TCVN 9723:2013
98.	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee product</i>	<i>Determination of Cafein content</i> HPLC-UV method	0,015 g/100g (g/100mL)	TCVN 9723:2013
99.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng axit benzoic (natri benzoat) và axit sorbic (kali sorbate) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of benzoic acid (sodium benzoat) and sorbic acid (potassium sorbate) content</i> HPLC-UV method	50 mg/kg (mg/L)	EN 12856:1999
100.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC - FLD <i>Determination of Aflatoxin content (B1, B2, G1, G2)</i> HPLC - FLD method	Aflatoxin B1, G1: 0,1 µg/kg (µg/L) Aflatoxin B2, G2: 0,4 µg/kg (µg/L)	TCVN 10638:2014 (EN 14123:2003)
101.	Dụng cụ, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (nhựa tổng hợp, cao su) <i>Tool, packaging contact foods (synthetic resins)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadimi (Cd) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content</i> F-AAS method	Pb: 7,5 mg/kg Cd: 1,25 mg/kg	QCVN 12-1:2011/BYT
102.	Dụng cụ, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (cao su) <i>Tool, packaging contact foods (rubbers)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadimi (Cd) Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content</i> F-AAS method	Pb: 7,5 mg/kg Cd: 1,25 mg/kg	QCVN 12-2:2011/BYT
103.	Môi trường hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp <i>Construction works and factories</i>	Xác định độ rung ^(X) <i>Determination of Vibration^(X)</i>	25~120 dB	TCVN 6963:2001
104.	Không khí xung quanh <i>Ambient Air</i>	Xác định độ ồn ^(X) <i>Determination of Noise^(X)</i>	35~130 dBA	TCVN 7878-2:2018
105.		Xác định hàm lượng bụi ^(X) <i>Determination of Dust concentration^(X)</i>	10 µg/m ³	TCVN 5067:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, waste water</i>	Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định. Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliform thermotolerant Coliform and presumptive Escherichia coli.</i> <i>*Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017 SMEWW 9221E:2017 SMEWW 9221F:2017
2.	Nước ngầm, nước sạch, nước uống, nước đá <i>Ground water, domestic water, drinking water, ice water</i>	Định lượng Coliforms, <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	Nước ngầm, nước sạch/ <i>Ground water, domestic water:</i> 1 CFU/100mL Nước uống/ <i>drinking water:</i> 1 CFU/250 mL Nước đá/ <i>Ice water:</i> 1 CFU/250g	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
3.	Nước đá <i>Ice water</i>	Đếm số bào tử kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250g	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
4.		Định lượng Enterococci (<i>Streptococci fecal</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration Enterococci (Streptococci fecal)</i> <i>Membrane filtration method</i>	1CFU/250g	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
5.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filter method</i>	1CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017
6.	Nước đá, nước sạch <i>Ice water, domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	<i>Domestic water:</i> 1 CFU/100 mL <i>Nước đá/Ice water:</i> 1 CFU/250g	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước thải <i>Waste water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ (1~2) CFU/ 100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
8.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	LOD ₅₀ (1~2) CFU/ 100mL	SMEWW 9260 E:2017
9.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count at 30 °C by the pour plate technique</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
10.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
11.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °c using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
12.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection/ Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/g/mL	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
13.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe Food, health supplement	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using baird-parker agar medium</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)
14.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 2-3 CFU/25g/25 mL	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
15.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/g/mL	TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)
16.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30⁰C</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
17.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
18.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds -</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Thực phẩm Food	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
20.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae –</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/g	TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
21.	Thực phẩm, Đồ uống Food, Beverages	Định lượng Streptococci feacal Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Streptococci feacal</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/g	TKM-TN-240:2019 (Ref.3351/2001/QĐ-BYT; TCVN 6189-1:2009)
22.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/g	TKM-TN-239:2019 (Ref.3347/2001/QĐ-BYT; TCVN 7138:2013)
23.	Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) Environmental samples in the area of production (excluding sampling)	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 2-3 CFU/mẫu/sample	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
24.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	10 CFU/mẫu/sample 10 CFU/ cm ² (dm ²)	TKM-TN-126:2019 (Ref. TCVN 79242:2008; ISO 1664-2:2001)
25.		Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 CFU/mẫu/sample 10 CFU/ cm ² (dm ²)	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1118

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Environmental samples in the area of production (excluding sampling)</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds - Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/mẫu/sample 10 CFU/ cm ² (dm ²)	TKM-TN-124:2019 (Ref TCVN 8275-2:2010; ISO 21527-2:2008)
27.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/mẫu/sample 10 CFU/ cm ² (dm ²)	TKM-TN-127:2019 (Ref. TCVN 4830-1:2005; ISO 6888-1:2003)
28.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>	10 CFU/mẫu/sample 10 CFU/ cm ² (dm ²)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

Chú thích/ Note:

ISO: International Organization for standard

TKM-TN: phương pháp đo do phòng thử nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

Ref. phương pháp tham chiếu/ Reference method

(x): các phương pháp hiện trường: test onsite